

HẢI QUỐC VĂN KIẾN LỤC

Khảo sát và trích dịch

Phạm Hoàng Quân^{*1}

Hải quốc văn kiến lục 海國聞見錄 do người đời Thanh là Trần Luân Quýnh 陳倫炯 soạn, ghi chép về địa lý, phong tục, vật sản và tình hình thương mại của nhiều quốc gia, vùng, đảo thuộc đông, tây, nam Á và hải trình từ Trung Quốc đến các nơi ấy. Một phần của sách dành mô tả duyên hải Trung Quốc và nhiều đảo, đá, quần đảo nằm quanh các hải đạo.

Năm 1956, *Hải quốc văn kiến lục* (HQVKL) bắt đầu được học giới Trung Quốc đề cập và sau đó liên tục trích dẫn, phân tích và suy luận quanh yếu tố địa danh Vạn Lý Trường Sa, Thiên Lý Thạch Đường nhằm tìm cách chứng minh chủ quyền lịch sử của Trung Quốc đối với Tây Sa và Nam Sa, tức là Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam

Trong văn kiện xác định chủ quyền Tây Sa và Nam Sa do Bộ Ngoại giao Trung Quốc công bố ngày 30/1/1980, HQVKL là một trong 8 sách được dẫn dụng.

Khảo sát và trích dịch HQVKL, chúng tôi nhằm cùng với độc giả tiếp cận ý nghĩa căn bản của nội dung sách này, qua đó có cái nhìn khách quan và cần trọng đối với những tài liệu thuộc về cổ sử biển Đông.

Đề yếu:

I. *Hải quốc văn kiến lục*: tác giả, tác phẩm, mục lục, văn bản, soạn niên, ấn niên, sai dị, bất nhất.

II. *Tứ hải tổng đồ*: sự dị bản từ nguyên bản, sự trưng dẫn hiện nay, vài điểm cần lưu ý.

III. *Nam Dương ký*, *Nam Áo Khí*: trích lục sai nguồn và lý luận quàng xiên của học giới Trung Quốc, trích lục nhầm và lý luận bông bột của học giới Việt Nam.

* Phụ lục: *Nam Dương ký*, dịch và chú thích.

I. *Hải quốc văn kiến lục*

Trần Luân Quýnh tự Thứ An 次安, hiệu Tư Trai 資齋, người huyện Đồng An tỉnh Phúc Kiến, cha tên Trần Mão 陳昴, là người có nhiều kinh nghiệm về hải đạo. Trần Mão thuở nhỏ nhà nghèo, bỏ việc đọc sách mà theo nghề đi buôn, do thường xuyên qua lại trên biển và để tâm học hỏi nên tích lũy được nhiều kiến thức và kinh nghiệm hàng hải. Năm Khang Hy Nhâm Tuất (1682) Đề đốc Thi Lương nhận mệnh Thanh đình tấn công Bành Hồ, Đài Loan. Mão tự tiến cử và được Thi Lương tin dùng, nghe theo kế hoạch

^{*} Thành phố Hồ Chí Minh.

tác chiến của Mãn. Thắng trận Bành Hồ, Đài Loan, cháu nội của Trịnh Thành Công là Khắc Sảng quy hàng, Đài Loan nhập bản đồ Thanh quốc. Mãn lại nhận lệnh truy nã dư đảng họ Trịnh, bốn ba đông tây dương suốt 5 năm. Nhờ vào chiến công, Trần Mãn được phong Tổng binh trấn Kiệt Thạch, năm 1718 thăng Phó đô thống Quảng Đông.

Luân Quỳnh nổi nghiệp cha, chú tâm học hỏi về thiên văn, địa lý, chú trọng phần duyên hải Trung Quốc và các nơi trên biển ngoại quốc. Ban đầu được tuyển làm thị vệ, năm 1721 được đặc cách thăng Tham tướng Nam lộ Đài Loan. Năm Ung Chính nguyên niên (1723) thăng Thủy sư phó tướng Đài Loan, sau lại thăng Tổng binh Đài Loan, rồi chuyển sang trấn thủ Cao Châu, Lôi Châu, Liêm Châu (Quảng Đông). Trong thời gian trấn thủ Cao, Lôi, Liêm, Luân Quỳnh tiếp xúc nhiều với khách thương các nước Tây Dương, nghe biết và thu thập nhiều kiến thức, thông tin về các hải đảo, đảo quốc ở miền biển phía nam Trung Quốc.

Tổng hợp những điều nghe được từ cha mình, từ các thương nhân ngoại quốc, những điều thấy được trên thực địa trong quá trình qua lại Đài Loan, Phúc Kiến, Quảng Đông..., tham cứu địa đồ và những kiến thức trong sách vở của người trước, Trần Luân Quỳnh viết thành sách HQVKL.

Lược truyện về Trần Luân Quỳnh trên đây, chúng tôi dựa theo lời tựa tự viết của họ Trần ở đầu sách HQVKL và phối hợp một ít sử liệu tổng quát. Tên Trần Mãn (昺) thấy có vài sách viết là Ngang (昂); sự kiện Đề đốc Thi Lương tấn công Bành Hồ, Đài Loan xảy ra vào tháng 8 năm Khang Hy Quý Hợi (1683), lời tựa họ Trần viết lầm là Khang Hy Nhâm Tuất (1682).

Tên sách HQVKL nghĩa là “Ghi chép những điều nghe, thấy về các nước trên biển”, thành sách năm 1730, gồm 2 phần riêng biệt: Phần *Văn* và phần *Đồ*.

A. Phần Văn ước khoảng một vạn bảy ngàn chữ, gồm lời tựa ở đầu sách và 8 chương, như sau:

1. *Thiên hạ duyên hải hình thế lược* 天下沿海形勢錄, ghi chép về các đảo, đá, quần đảo, hải khẩu từ kinh sư (Bắc Kinh) đến Quỳnh Châu (Hải Nam); hải đạo đến Triều Tiên, Nhật Bản, Lưu Cầu.

2. *Đông Dương ký* 東洋記, ghi chép về Triều Tiên, Nhật Bản, Lưu Cầu, hải đạo, hải trình đến các xứ ấy.

3. *Đông Nam Dương ký* 東南洋記, ghi chép về Đài Loan, Lữ Tống, Lợi Tử Nghi, Vạn Lão Cao 萬老高, Đinh Cơ Nghi 丁機宜, Tô Lộc 蘇祿, Cát Lý Vãn 吉里問, Văn Lai 文來, Châu Cát Tiêu Lạt 朱葛礁喇, Mã Thần 馬神, Trà Bàn 茶盤...

4. *Nam Dương ký* 南洋記, ghi chép về Giao Chỉ, Chiêm Thành, Giản Phố Trại, Tiêm La, Cát Lạt Ba... (xem bản dịch phụ lục).

5. *Tiểu Tây Dương ký* 小西洋記, ghi chép về các nước Bạch Đầu Phiên 白頭蕃, Tam Mã Nhĩ Đan 三馬爾坦, Tế Mật Lý Biên Dã 細密里邊也, Nga La

Tự 俄羅斯, Dân Nha 民呀, Đa Nhĩ Kỳ 多爾其, A Lê Mễ Dã 阿黎米也, Ô Quỷ 烏鬼 [vài nước thuộc Đông Phi, Nam Á và các tiểu quốc thuộc Ấn Độ].

6. *Đại Tây Dương ký* 大西洋記, ghi chép về các nước Bồ Đào Nha 葡萄牙, Thị Ban Nha 是班呀, Phật Lang Tây 佛蘭西, Na Mạ 那嗎, Hà Lan 荷蘭, Hoàng Kỳ 黃旗, Phổ Lỗ Xã 普魯社, Lận Nhân 吝因, Anh Khuê Lê 英圭黎, Hồng Mao 紅毛... [vài nước thuộc châu Âu, vài nước Tây Phi].

7. *Côn Lôn* 崑崙, ghi chép về đảo Côn Lôn trong biển Nam Dương [nay gọi Côn Đảo, Việt Nam].

8. *Nam Áo Khí* 南澳氣, ghi chép về nhóm đảo, đá, bãi cát có tên chung là Nam Áo, trong biển Đông Dương [phần (vùng) biển Trung Quốc].

B. Phần Đồ được ghi là phần phụ lục, gần 50 trang, trang đầu có tiêu đề “Hoa Đình Hạ Tuyền Uyên hội tịnh hiệu 華停夏璇淵繪并校” [Hạ Tuyền Uyên hiệu Hoa Đình⁽¹⁾ vẽ và khảo đính], chia làm 6 bức như sau:

1. *Tứ hải tổng đồ* 四海總圖 (2 trang), là một địa đồ thế giới không hoàn chỉnh, so với bản đồ thế giới ngày nay, *Tứ hải tổng đồ* chỉ thể hiện một cách đại khái và chỉ có 3 châu Á, Âu, Phi.

2. *Duyên hải toàn đồ* 沿海全圖 (34 trang), địa đồ bờ biển Trung Quốc, tương ứng với chương 1 “Thiên hạ duyên hải hình thế lục” ở phần Văn.

3. *Đài Loan đồ* 臺灣圖 (4 trang).

4. *Đài Loan hậu sơn đồ* 臺灣後山圖 (3 trang).

5. *Bành Hồ đồ* 澎湖圖 (2 trang).

6. *Quỳnh Châu đồ* 瓊州圖 (2 trang).

[Mục lục này căn cứ bản in Đài Loan 1958].

Về văn bản HQVKL, theo Phạm Tú Truyền 范秀傳 trong một bài tóm lược vắn tắt in chung trong mục *Trung Quốc biên cương sử địa cổ tịch đề giải*⁽²⁾ thì ở phần sau địa đồ (tức ở cuối sách HQVKL) còn có thêm 2 phụ lục khác là: “Chiết Giang thái tập di thư tổng lục 浙江采集遺書總錄” [chép chung các sách gom góp được ở Chiết Giang] và “Hải quốc văn kiến lục bạt văn” [lời bạt sách HQVKL]. Hai phụ lục này không có trong bản chúng tôi khảo sát. Cũng theo Phạm Tú Truyền, HQVKL còn lưu truyền 3 bản, in trong các tùng thư: “Nghệ Hải Châu Trần 藝海珠塵”, “Chiêu Đại tùng thư 昭代叢書” và “Minh Biện Trai tùng thư sơ tập 明辯齋叢書初集”. Văn bản chúng tôi khảo sát thuộc tùng thư “Nghệ Hải Châu Trần”.

Về năm thành sách, hầu hết các tác giả Trung Quốc hiện nay - khi dẫn dụng HQVKL - đều ghi nhận năm Ung Chính thứ 8 (1730) là năm Trần Luân Quýnh viết xong HQVKL, đại diện cho các tác giả này có thể kể nhóm Trần Sử Kiên 陳史堅 trong *Nam Hải chư đảo địa danh tư liệu hồi biên*,⁽³⁾ nhóm Hàn Chấn Hoa 韓振華 trong *Ngã quốc Nam Hải chư đảo sử liệu hồi biên*,⁽⁴⁾ Lưu Nam Uy 劉南威 trong *Trung Quốc Nam Hải chư đảo địa danh*

luận cáo,⁽⁵⁾ Phạm Tú Truyền hoặc như nhóm Trịnh Thiên Đình 鄭天挺 trong *Trung Quốc lịch sử đại từ điển*.⁽⁶⁾

Trường hợp khác, Joseph Needham trong *Science and Civilisation in China* (1959) ghi năm thành sách HQVKL là 1744;⁽⁷⁾ các tác giả Việt Nam khi đề cập đến HQVKL trong tập san *Sử địa* (số 29-1975) như Lãng Hồ [ở trang 78], Hân Nguyên [trang 144, 149], Trần Thế Đức... [trang 323] cũng đều ghi năm thành sách là 1744. Tuy nhiên, do J. Needham và các tác giả Việt Nam không nêu nguồn trích dẫn và không chú thích về xuất xứ bản in đã căn cứ, nên chúng tôi không rõ thông tin “HQVKL thành sách năm 1744” xuất phát từ đâu. Ở góc độ cá nhân, khi tham khảo bản HQVKL trong từng thư Nghệ Hải Châu Trần do Đài Loan in lại năm 1958, chúng tôi thấy trong lời tựa của Trần Luân Quýnh đề năm Ung Chính thứ 8 (1730) [Ung Chính bát niên, tuế thứ Canh Tuất, trọng đông vọng nhật, Đồng An Trần Luân Quýnh căn chí].

Về ấn bản, theo một số thư mục tham khảo hoặc các chú thích kê cứu chi tiết (như của Lâm Kim Chi, Hàn Chấn Hoa, Lưu Nam Uy) thấy hầu hết dựa vào bản khắc in năm Càn Long thứ 58 (1793), tức là - nếu sau này không phát hiện bản khắc in nào sớm hơn - hơn 60 năm sau khi thành sách, HQVKL mới được khắc in. Thời hiện đại, do có nhiều ghi chép liên quan đến lịch sử Đài Loan nên HQVKL được nhập vào bộ *Đài Loan văn hiến từng san* (tập 26) xuất bản năm 1958, bản in này do Chu Hiến Văn dựa vào bản Nghệ Hải Châu Trần phân đoạn chấm câu, không chú thích. Gần đây, theo *Trung Quốc lịch sử đại từ điển*, Trung Châu cổ tịch xuất bản xã đã xuất bản bản có chú giải (1984).

Nội dung HQVKL có nhiều điểm quan trọng cần phải lưu ý.

1. Hải danh

Trong 8 chương của phần Văn, chúng ta thấy xuất hiện các tên gọi Đông Dương, Đông Nam Dương, Nam Dương, Tiểu Tây Dương và Đại Tây Dương. Đây là những quy ước riêng của Trần Luân Quýnh về khu vực địa lý trong HQVKL, cách gọi này của họ Trần có khác hơn so với cách gọi của Trương Tiếp 張燮 trong *Đông, Tây Dương khảo* 東西洋考 viết khoảng năm 1617 đời Minh. Trương Tiếp là người đầu tiên dùng danh xưng Đông Dương phân biệt với Tây Dương để chia vùng biển phía nam Trung Hoa thành 2 mảng, từ Văn Lai [Brunei] trở qua phía đông gọi chung là Đông Dương, từ Văn Lai trở qua phía tây gọi chung là Tây Dương. Trương Tiếp đặt tên sách là *Đông, Tây Dương khảo* nghĩa là khảo về các nước Đông Dương và các nước Tây Dương. Cũng lưu ý rằng, trước Trương Tiếp, tên Tây Dương có được nói đến trong sách của một tùy viên trong đoàn Trịnh Hòa, tức *Tây Dương phiên quốc chí* (1434) của Củng Trân 鞏珍, tuy nhiên, trong giai đoạn này từ “Tây Dương” chỉ được dùng với hàm ý chung là chỉ về vùng biển ở hướng tây.

Trần Luân Quýnh lại chia vùng biển Đông, Tây Dương [theo cách gọi của Trương Tiếp] thành 5 vùng: Đông Dương [tức vùng Đông Bắc Á ngày nay], Đông Nam Dương [khoảng từ Philippines đến Brunei], Nam Dương [biển Đông Việt Nam qua vịnh Thái Lan, dừng ở Johore (Malaysia)], Tiểu

Tây Dương [khoảng trong Ấn Độ Dương], Đại Tây Dương [một phần Đại Tây Dương ngày nay]. Trong đó, danh xưng Nam Dương và Đông Nam Dương có thể xem là bắt đầu từ Trần Luân Quýnh.

2. Địa danh ngoài Trung Quốc

Nhiều địa danh được Trần Luân Quýnh phiên âm khác hẳn so với cách phiên âm trong *Đông Tây Dương khảo* và trong *Minh sử*, thí dụ như tên nước Espana, HQVKL viết là Thị Ban Nha 是班呀, *Minh sử* viết là Y Tây Bả Ni Á 依西把尼亞 (trang 8.461);⁽⁸⁾ tên nước Singapore, HQVKL viết là Cát Lạt Ba 噶喇吧, *Minh sử* viết là Tam Phật Tề 三佛齊 (tr. 8.406), *Đông, Tây Dương khảo* viết là Hạ Cảng Gia Lưu Ba 下港加留吧 (tr. 41).⁽⁹⁾ *Minh sử* thành sách năm 1735, tức xem như đồng niên đại với HQVKL và *Đông, Tây Dương khảo* thành sách năm 1617 tức trước HQVKL chỉ hơn 100 năm. Việc phiên âm sai biệt này không chỉ xảy ra ở trường hợp HQVKL, nếu kể thêm *Chư Phiên chí* 諸蕃志 đời Tống, *Đảo Di chí lược* 島夷志略 đời Nguyên hay *Hải quốc đồ chí* 海國圖志 (1842)... thì chúng đều nằm trong tình trạng tương tự. Việc nghiên cứu cổ sử biển Đông nói riêng và quan hệ, giao thông Đông - Tây nói chung, khi dựa vào sử liệu Trung Quốc thường gặp trở ngại bởi vấn đề địa danh phức tạp nêu trên, và chúng ta sẽ trở lại vấn đề này ở một chuyên khảo khác.

3. Văn - Đồ bất nhất

Như ở phần lược thuật về mục lục sách HQVKL, chúng ta thấy rõ là phần Văn của Trần Luân Quýnh và phần Đồ là của Hạ Tuyên Uyên, điểm này không thấy học giới Trung Quốc nêu ra, trong các mục lục tham khảo có thể viện cố tình giản cho tiện. Tuy nhiên, trong bài giới thiệu riêng về HQVKL của Phạm Tú Truyền, hoặc ở mục từ “Hải quốc văn kiến lục” trong *Trung Quốc lịch sử đại từ điển* đều không ghi nhận đồng tác giả Hạ Tuyên Uyên. Các bài viết có liên quan hoặc trích in *Tứ hải tổng đồ* - là công trình riêng của họ Hạ - đều được ghi tác giả là Trần Luân Quýnh. Qua tham cứu HQVKL đối chiếu quan sát *Tứ hải tổng đồ*, chúng tôi khẳng định rằng phần Văn và Đồ trong sách này là do 2 người thực hiện, bởi chúng có rất nhiều điểm không khớp nhau, Văn tả một đằng, Đồ vẽ một nẻo, cụ thể, nêu 3 trường hợp:

a. Thất Châu Dương: Văn của họ Trần mô tả Thất Châu Dương ở phía đông nam Vạn Châu đảo Quỳnh Châu. Đồ của họ Hạ vẽ Thất Châu Dương ở phía tây nam đảo Quỳnh Châu.

b. Cao Ly - Triều Tiên: Đối với bán đảo Triều - Hàn hiện nay, Văn của họ Trần viết là Triều Tiên, Đồ của họ Hạ, tiêu danh là Cao Ly (tên dùng hồi đời Minh).

c. Lợi Tử Nghi: Văn họ Trần viết “phía đông nam Lợi Tử Nghi là 5 đảo: Ban Ái, Ấc Đảng, Túc Vụ, Miêu Vụ Yên, Cương Cân Tiều Nảo”. Xem Đồ của họ Hạ thì thấy phương hướng ngược lại, 3 đảo ở phía tây và 2 đảo ở phía nam Lợi Tử Nghi. Ngoài ra, ở hòn đảo thứ 5, Văn viết “Cương Cân Tiều Nảo 綱巾礁腦”, Đồ lại ghi tiêu danh là “Giao Trùng Tiều Lão 蛟蟲礁老”.

Sự chênh lệch quá xa về phương hướng và văn từ bất cập như trên không thể là do sơ suất trong hành văn và cũng khó xem là lỗi kỹ thuật trong việc kê cứu. Tuy nhiên, chủ đích của khảo cứu này chưa phải để tìm cho Hạ Tuyên Uyên một ghế trong kho tàng văn hiến Trung Hoa, nên nhất thời, vì sự tiện dụng trong văn từ và tra cứu thư mục, chúng tôi cứ tạm xem Trần Luân Quýnh là tác giả của phần Văn và cả phần Đồ trong HQVKL.

II. *Tứ hải tổng đồ*

Như đã điểm qua ở phần I, mục B, *Tứ hải tổng đồ* là địa đồ được xếp đầu phần Đồ, gồm 2 trang (34, 35). Về tên gọi, “Địa đồ tổng quan bốn biển” hàm ý chỉ các nước trên thế giới - trong đó có Đại Thanh quốc - theo nhận thức của người vẽ trong thời điểm ấy. Loại địa đồ thế giới như *Tứ hải tổng đồ* thể hiện - tức đồng loại nhưng khác tên - xuất hiện sớm vào thời Minh. Trong phần phụ lục sách *Võ bị bí thư* của Thi Vĩnh Đồ có bức *Hải ngoại quốc đồ*, sau *Tứ hải tổng đồ* thì loại này xuất hiện khá nhiều như *Hoàn hải tổng đồ* (1790) triều Càn Long, *Hoàn hải tổng đồ* (1798) triều Hàm Phong, *Hoàn hải tổng đồ* (1842) của Thiệu Quảng Văn, *Viên đồ* (1841-1852) của Ngụy Nguyên, *Hoàn hải toàn đồ* (1860) của Lý Triệu Lạc, *Hoàn hải toàn đồ* (1891) của Vương Chi Xuân... Đặc điểm chung của các địa đồ loại này là: 1) kích thước nhỏ [trong khổ sách, 1 hoặc 2 trang]; 2) vẽ trong vòng tròn [Ngụy Nguyên lấy dạng thức nét viền đặt tên cho địa đồ là “viên đồ 圓圖”, tức địa đồ hình tròn]; 3) thể hiện giản lược, chưa biết đến châu Mỹ và châu Úc, mặc dù Ricci Matthieu/ Lý Mã Đậu đã mang theo địa đồ thế giới khá hoàn chỉnh vào Áo Môn từ năm 1582, và hai năm sau, tại phủ Triệu Khánh (Quảng Đông) R. Matthieu đã công bố công trình phiên chú Hán văn địa đồ thế giới này, với tên *Son hải dư địa toàn đồ* (1584).⁽¹⁰⁾

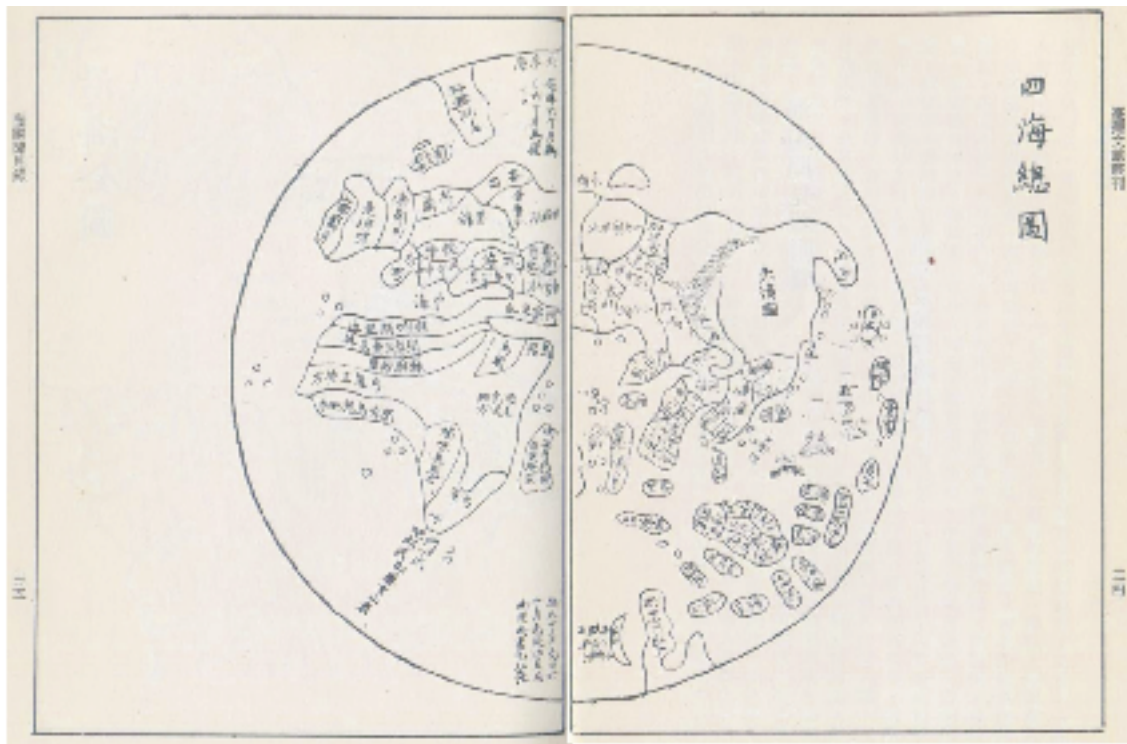
1. *Khảo dị*

Để việc tìm hiểu *Tứ hải tổng đồ* được tường tận, nhân tiện chúng tôi giới thiệu sơ về các dị bản. Ngoài bức địa đồ trong HQVKL đang khảo sát [sẽ viết là: Đồ 1], chúng tôi tham khảo thêm hai bức *Tứ hải tổng đồ* cũng được học giới Trung Quốc chú nguồn là trích từ sách HQVKL của Trần Luân Quýnh. Một của nhóm Trần Sử Kiên⁽¹¹⁾ [sẽ viết là: Đồ 2] và một của Lưu Nam Uy⁽¹²⁾ [sẽ viết là: Đồ 3]. Đồ 2 và Đồ 3 chỉ trích in một góc, tương đương ¼ Đồ 1, lấy Trường Sa, Thạch Đường làm trung tâm (xem hình).

Qua quan sát đối chiếu, có thể nhận thấy Đồ 1, Đồ 2 và Đồ 3 là 3 địa đồ khác nhau hoặc do 3 người thực hiện, có thể 3 bức này được vẽ lại theo 1 bức nào đó, hoặc 2 bức trong số này dựa vào 1 bức có trước. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ khảo sát cụm địa danh: Khí 氣, Sa Đầu 沙頭, Trường Sa 長沙, Thạch Đường 石塘 và Thất Châu Dương 七州洋.

a. *Điểm giống nhau*

Cả 3 địa đồ đều thống nhất các tiêu danh đối với các nhóm, bãi đá, bãi cát ở trong khoảng giữa Đài Loan, Quỳnh Châu, Côn Lôn, Văn Lai, Ban Ái, các đối tượng được ghi là: Khí, Sa Đầu, Trường Sa, Thạch Đường và Thất Châu Dương.



Đồ 1. Tứ hải tổng đồ trong sách Hải quốc văn kiến lục.



Đồ 2. Tứ hải tổng đồ trong sách Nam Hải chư đảo địa danh

Ghi chú:

Để bạn đọc tiện theo dõi, chúng tôi đánh số thứ tự cụm địa danh khảo sát trên cả 3 đồ hình là: 1. Khi, 2. Sa Đầu, 3. Tường Sa, 4. Thạch Đường, 5. Thất Châu Dương.



Đồ 3. Tứ hải tổng đồ trong sách Trung Quốc Nam Hải chư đảo địa danh luận

b. Điểm khác nhau

Trên tổng thể, Đồ 1, Đồ 2 và Đồ 3 khác nhau về đường nét; về chữ viết/ khắc; về kích thước (chu vi) các đảo quốc được giới hạn; Đồ 1 so với Đồ 2 và Đồ 3 thiếu địa danh Tức Đông 息棟 [hoặc Luyện/ 棟 ?] ở vị trí giữa Thạch Đường và Văn Lai. Trong khu vực đang xét, các vị trí được tiêu danh: Khí, Sa Đầu, Trường Sa, Thạch Đường, Thất Châu Dương khác nhau (chênh lệch); *hình thể* các đảo, đá, bãi... được diễn tả khác nhau. Thí dụ như thực thể mang địa danh “Khí” ở Đồ 1 giống như hình lưỡi liềm đứng, ở Đồ 2 giống hình lưỡi liềm úp, ở Đồ 3 là hai nét thẳng tạo góc nhọn hướng lên; thực thể mang địa danh “Thạch Đường” ở Đồ 1 giống một cổng vòm, ở Đồ 2 là hình chữ nhật nằm ngang, thêm một vạch ngang bên trong, ở Đồ 3 giống hình lưỡi dao mũi hướng về phía tây. *Bố cục* khác nhau, Đồ 1 có không gian biển rộng rãi, khoảng cách giữa các nhóm đảo, đá dễ phân biệt. Đồ 2 và Đồ 3 bố cục chật hẹp, chữ viết và đối tượng địa lý đều to, dày khít.

Tóm lại, trong khu vực đang xét, Đồ 1, Đồ 2 và Đồ 3 giống nhau về hệ thống tên gọi, khác nhau về vị trí, hình thể và bố cục.

2. Văn - Đồ đối chiếu

Tên gọi: So sánh các tiêu danh ứng vào thực thể địa lý ở phần Đồ và địa danh được mô tả ở phần Văn, thấy chỉ có tên Thất Châu Dương là đồng nhất. Các tên gọi khác có thể điểm qua như sau:

* Đồ viết “Khí”, Văn có mô tả một đảo tên “Nam Áo Khí”, qua đoạn văn: “Nam Áo Khí, cư Nam Áo chi đông nam” [Nam Áo Khí ở phía đông nam Nam Áo] (sdd, tr. 31). Lưu ý: phân biệt Nam Áo Khí và Nam Áo.

* Đồ viết *Sa Đầu* 沙頭. Văn có một đoạn mô tả hành trình liên quan đến *Sa Đầu*, tuy nhiên có 2 nơi có thể gọi tắt là *Sa Đầu*, một là *Sa Mã Kỳ Đầu Môn* 沙馬崎頭門, hai là *Vạn Lý Trường Sa Đầu* 萬里長沙頭.

* Đồ viết *Trường Sa* 長沙. Văn, có 3 nơi/vùng có thể gọi tắt là *Trường Sa*. Một là *Vạn Lý Trường Sa Đầu*; hai là *Trường Sa Môn*; ba là *Vạn Lý Trường Sa*.

* Đồ viết *Thạch Đường* 石塘. Văn có đề cập tên *Thiên Lý Thạch Đường* 千里石塘.

* Đồ viết *Thất Châu Dương* 七州洋. Văn viết *Thất Châu Dương*.

Như vậy, trong khu vực đang khảo sát, gồm 5 vị trí được tiêu danh trên phần Đồ, 4 vị trí được tiêu danh gần giống với tên trong phần Văn và 1 tên gọi ở phần Đồ và Văn ghi nhận giống nhau.

Giả định *Khí* là tên gọi tắt của *Nam Áo Khí*, *Sa Đầu* là tên gọi tắt của *Sa Mã Kỳ Đầu Môn*, *Trường Sa* là tên gọi tắt của *Trường Sa Môn*, *Thạch Đường* là tên gọi tắt của *Thiên Lý Thạch Đường*, và *Thất Châu Dương* là *Thất Châu Dương*. Trong 5 giả định có thể đặt ra, đây là giả định tích cực nhất để hòa hợp phần Đồ và phần Văn trong HQVKL. Tuy nhiên, vẫn không thể xóa hết những mâu thuẫn hiện có. Đoạn văn sau đây trích dịch từ chương 8, là chương viết về *Nam Áo Khí* trong HQVKL, đoạn này nêu đủ các tên gọi có thể ứng dụng để đối chiếu.

Trích dịch: *Cách Nam Áo thủy trình 7 canh đường [210km], [là nơi] xưa gọi Lạc Tế 洛濟. Hướng bắc [của Lạc Tế] đều là những ngấn cát chìm nổi, dài khoảng 200 dặm [100km], đi qua nơi này phải mất hơn 3 canh, cuối cùng của hướng bắc có 2 ngọn núi là Đông Sư và Tượng, đứng đối ngang với Sa Mã Kỳ ở Đài Loan. Cách một biển rộng khoảng 4 canh đường [120km], biển này tên là Sa Mã Kỳ Đầu Môn. Khí [tức Nam Áo Khí] mọc giữa biển, phía nam là ngấn cát nổi tiếp đến Việt Hải [biển Quảng Đông], [ngấn cát này] gọi là Vạn Lý Trường Sa Đầu. Cách đoạn về phía nam là một biển, tên Trường Sa Môn. Lại theo đầu phía nam sinh thêm ngấn cát nổi đến Vạn Châu biển Quỳnh Châu, gọi là Vạn Lý Trường Sa. Phía nam [Vạn Lý Trường Sa] lại có dãy đá rạn đến Thất Châu Dương, [dãy đá này] tên gọi Thiên Lý Thạch Đường. Một cửa Trường Sa, phía tây bắc là Nam Áo, phía tây nam là Đại Tinh ở [sở] Bình Hải, [ba điểm này: Trường Sa Môn, Nam Áo và Đại Tinh], 3 ngọn này thế như chân vạc”. (Trích chương 8, *Nam Áo Khí*, sdd, tr. 31).*

+ Điểm sai lệch thứ nhất là vị trí Trường Sa Môn và Nam Áo [Khí]. Văn mô tả Nam Áo ở phương tây bắc Trường Sa Môn, Đồ vẽ Nam Áo ở phương đông bắc Trường Sa Môn.

+ Điểm sai thứ hai là, theo trích đoạn mô tả Nam Áo Khí vừa nêu, trên cơ sở dựa vào một số địa danh đến nay vẫn tồn tại hoặc có thay đổi nhưng vẫn xác định được vị trí như Vạn Châu thuộc Quỳnh Châu [nay là thành phố Vạn Ninh - Hải Nam]; Đại Tinh ở phía nam sở Bình Hải [đời Thanh thuộc huyện Huệ Dương - Quảng Đông, nay thuộc thành phố Huệ Dương - Huệ Châu - Quảng Đông].

+ Điểm sai thứ ba là về trật tự Vạn Lý Trường Sa - Thiên Lý Thạch Đường - Thất Châu Dương. Văn mô tả Thiên Lý Thạch Đường ở vào khoảng giữa Vạn Lý Trường Sa và Thất Châu Dương. Đồ vẽ Thất Châu Dương ở vào khoảng giữa Vạn Lý Trường Sa và Thiên Lý Thạch Đường.

Tóm lại, những điểm vừa nêu là thực trạng hiện còn, có thể kiểm tra và khảo sát trên các bức *Tứ hải tổng đồ* đang lưu hành. Nhiều điểm sai biệt giữa Văn và Đồ trong một sách, giữa Đồ và Đồ trong các bản in, ở đây còn chưa tiện đề cập đến việc so sánh Đồ thuộc HQVKL với Đồ ở các sách khác.

3. Lý luận của học giới Trung Quốc

Đối với 5 địa danh Khí, Sa Đầu, Trường Sa, Thạch Đường và Thất Châu Dương trong *Tứ hải tổng đồ*, học giới Trung Quốc có cách lý luận riêng. Nói “lý luận riêng” vì các chuyên gia nghiên cứu Nam Hải ở Trung Quốc hiện nay không theo cái học thực chứng hồi đời Thanh và cũng không theo phương pháp nghiên cứu địa danh hiện đại. Để tiện việc phân tích, chúng tôi trích dịch 2 trường hợp tiêu biểu cho các lý luận riêng này.

* Trong phần thuyết minh cho Đồ 2, nhóm Trần Sử Kiên viết: “Khí Sa Đầu chỉ Đông Sa quần đảo, Trường Sa chỉ Trung Sa quần đảo, Thất Châu Dương chỉ Tây Sa quần đảo, Thạch Đường chỉ Nam Sa quần đảo”.⁽¹³⁾

* Trong *Trung Quốc Nam Hải chư đảo địa danh luận* của Lưu Nam Uy

viết: “Trong *Hải quốc văn kiến lục* của Trần Luân Quýnh có phụ lục bức *Tứ hải tổng đồ*, địa đồ này có vẽ và ghi các địa danh “Khí”, “Sa Đầu”, “Trường Sa”, “Thất Châu Dương” và “Thạch Đường”. Theo phương vị và nội dung ghi chép thì thấy: *Khí* tức Nam Áo Khí, chỉ Đông Sa quần đảo; *Sa Đầu* tức đầu đảo cát, trong các đảo Nam Hải, đảo cát bắt đầu xuất hiện từ Đông Sa quần đảo, do vậy Sa Đầu là chỉ Đông Sa quần đảo. Theo như ghi chép trong sách này và vẽ trên địa đồ thì *Thất Châu Dương* ở vị trí cực tây, chỉ Tây Sa quần đảo; giữa Sa Đầu và Thất Châu Dương là *Trường Sa*, vậy Trường Sa là Trung Sa quần đảo; *Thạch Đường* được vẽ ở hướng nam, là chỉ Nam Sa quần đảo. Ở đây bắt đầu biểu thị một cách rõ ràng việc phân hoạch bốn quần đảo lớn trong các đảo Nam Hải”.⁽¹⁴⁾

Hai đoạn văn trên thiên về ý kiến kết luận hơn là nghiên cứu, lý luận dựa trên cơ sở khoa học hoặc một tiêu chí học thuật được chọn trước. Phần đông học giả Trung Quốc né tránh việc phân tích cụ thể, chi tiết đối với các loại tài liệu này, họ tách riêng các đoạn văn trong HQVKL ra khỏi *Tứ hải tổng đồ* để giảm đi các yếu tố mâu thuẫn. Chúng ta cũng dễ dàng nhận thấy nhóm Trần Sử Kiên và Lưu Nam Uy đã rất gượng gạo trong việc xác định “Khí Sa Đầu chỉ Đông Sa quần đảo”, hoặc lý giải “Khí tức Nam Áo Khí, chỉ Đông Sa quần đảo; Sa Đầu tức đầu đảo cát, trong các đảo Nam Hải, đảo cát bắt đầu xuất hiện từ Đông Sa quần đảo, do vậy Sa Đầu là chỉ Đông Sa quần đảo”. Việc sáp nhập *Khí* và *Sa Đầu* làm một - trong khi chúng cách nhau khá xa - có thể xem là một thí dụ cho nhiều điểm bất cập khác.

III. Nam Dương ký, Nam Áo Khí trong *Hải quốc văn kiến lục*

a. Đối với các đoạn văn trích từ HQVKL, tức cách sử dụng tư liệu vào mục đích nghiên cứu, học giới Trung Quốc hầu hết đều trích dẫn sai hoặc lý giải không đúng với tinh thần tư liệu gốc. Trong một luận văn nghiên cứu về các đảo Nam Hải, Lâm Kim Chi viết: “Năm Ung Chính thứ 8 (1730), xuất bản sách *Hải quốc văn kiến lục* của Trần Luân Quýnh, các đảo Nam Hải được đề cập và phân biệt rõ là: Nam Áo Khí (chỉ Đông Sa quần đảo); Thất Châu Dương (chỉ Tây Sa quần đảo); Vạn Lý Trường Sa (chỉ Trung Sa quần đảo) và Thiên Lý Thạch Đường (chỉ Nam Sa quần đảo)”.⁽¹⁵⁾

Kết luận của Lâm Kim Chi cho thấy rằng, để chừa cho tên gọi “tứ đại quần đảo”, Nam Áo Khí được gắn vào Đông Sa hiện nay, điều này khác với Lưu Nam Uy và Trần Sử Kiên (chủ trương Đông Sa là Khí Sa Đầu), cũng khác xa với nội so với mô tả của Trần Luân Quýnh.

Một thí dụ khác về phương pháp trích nguồn sai lệch, có thể xem trong luận văn của Lâm Vinh Quý và Lý Quốc Cường, qua câu được trích dẫn như sau:

“北自雞籠山至南沙馬崎, 延袤二千八百里” (sic)⁽¹⁶⁾

[Bắc tự Kê Lung sơn chí Nam Sa Mã Kỳ, diên mậu nhị thiên bát bách lý]

Trong bài viết của mình, họ Lâm - Lý chỉ nói đoạn văn trên trích từ sách HQVKL mà không dẫn số trang và tên chương chứa đoạn văn trên. Chúng tôi tham khảo và đối chiếu, thì thấy đoạn văn này được dẫn sai từ một đoạn trong chương 1. Nguyên tác HQVKL có đoạn đầy đủ như sau:

“澎湖之東則臺灣。北自雞籠山對峙福州之白犬洋，南自沙馬崎對峙漳之銅山延綿二千八百里。” (Chương 1, trang 4, dòng 1, 2).

[Bành Hồ chi đông tắc Đài Loan. Bắc tự Kê Lung Sơn đối trí Phúc Châu chi Bạch Khuyển dương, nam tự Sa Mã Kỳ đối trí Chương chi Đồng Sơn, diên miên nhị thiên bát bách lý].

(Phía đông Bành Hồ là Đài Loan, bắc từ Kê Lung Sơn nhìn sang biển Bạch Khuyển thuộc Phúc Châu, nam từ Sa Mã Kỳ nhìn sang Đồng Sơn thuộc Chương [châu], một dãy liên tiếp [dài] hai ngàn tám trăm dặm).

Đoạn văn này - Trần Luân Quýnh - mô tả duyên hải Đài Loan với cực bắc là Kê Lung Sơn đối diện với Phúc Châu (tỉnh Phúc Kiến) qua một biển tên là Bạch Khuyển, cực nam Đài Loan là Sa Mã Kỳ nhìn sang Đồng Sơn thuộc vùng biển Chương Châu (nam Phúc Kiến), và chiều dài 2.800 lý, tức khoảng 1.400km, ứng với chiều dài hải trình vòng quanh đảo Đài Loan.

Lâm - Lý trích đoạn sửa đổi, lắp ráp sai cấu trúc văn cú, văn đoạn và kết luận là:

“從方向，距離上考訂，“南沙馬崎”即今南沙群島中的黃山馬崎島，也即今太平島，我國海南島漁民俗稱為黃山馬崎”

(Theo phương hướng, cự ly mà xét thì thấy “nam Sa Mã Kỳ” tức nay là đảo Hoàng Sơn Mã Kỳ, cũng tức là đảo Thái Bình trong quần đảo Nam Sa, ngư dân đảo Hải Nam nước ta quen gọi đảo Thái Bình⁽¹⁷⁾ là Hoàng Sơn Mã Kỳ) (sdd, tr. 142).

Cách trích văn bỏ bớt chữ (như “nam tự Sa Mã Kỳ” còn lại “nam Sa Mã Kỳ”) và gán ghép sai trật tự như trên thật khó bình luận hoặc thảo luận.

Để loại trừ khả năng Lý Quốc Cường tham khảo và trích lục đoạn văn trên đây từ một văn bản HQVKL khác, chúng tôi xem thêm đoạn văn này trong *Hải quốc đồ chí* [quyển 77, *Trừ hải tổng luận 1*, trích in lại toàn văn chương 1, HQVKL], thấy Ngụy Nguyên đưa đoạn văn này vào trong *Hải quốc đồ chí* cũng giống đoạn văn mà chúng tôi tham khảo trong HQVKL.⁽¹⁸⁾

b. Học giới Việt Nam tiếp cận HQVKL đầu tiên có lẽ là học giả Đào Duy Anh, trong bản dịch *Đại Nam nhất thống chí* (1970), phần phụ lục tỉnh Quảng Ngãi, cụ Đào đã bổ sung một đoạn dịch “Nam Áo Khí”, tức chương 8 - HQVKL [có ghi rõ ở chú thích: phần sưu tầm của người hiệu đính (tức Đào Duy Anh)]. Cụ Đào không ghi xuất xứ bản HQVKL đã sử dụng.

Bản dịch một phần *Nam Áo Khí* nêu trên có lẽ đã dựa vào một bản xưa không chấm câu, nên ở vài nơi cụ Đào chấm câu không chính xác dẫn đến khó hiểu, thí dụ như “Lạc Tế Bắc” đúng ra là “Lạc Tế. Bắc...”; hoặc “Sa Mã Kỳ Đầu Môn Khí mọc giữa biển” đúng là “Sa Mã Kỳ Đầu Môn. Khí (tức Nam Áo Khí) mọc giữa biển” ... (xem *Sử địa* 29, tr. 145 và *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tập 2, tr. 526, 527).

Nguyên tác đoạn văn này, về không gian, chủ yếu mô tả vùng biển Đài Loan, Phúc Kiến, Quảng Đông, vài địa danh đến nay vẫn không đổi như Nam

Áo (khoảng 23,5°N và 117,2°E) thuộc Quảng Đông; Đại Tinh tức Đại Tinh Sơn ở đông nam Bình Hải sở [khoảng 25,25°N và 119,25°E] thuộc Phúc Kiến.

Các tên gọi Trường Sa, Trường Sa Môn, Vạn Lý Trường Sa Đầu, Vạn Lý Trường Sa trong *Nam Dương ký* và *Nam Áo Khí* (chương 4 và chương 8 - HQVKL) có nhiều điểm mô tả không đồng nhất, cần phải nghiên cứu thêm nữa. Liên quan trực tiếp đến bờ biển Việt Nam là phần *Nam Dương ký* (xem phụ lục). Đoạn dịch *Nam Áo Khí* của học giả Đào Duy Anh lẽ ra chỉ nên để tham khảo trong khuôn khổ nghiên cứu các tương quan địa danh Trường Sa, Thạch Đường... Việc sớm gán đoạn văn này vào phần địa chí tỉnh Quảng Ngãi mà không chú thích rõ các tên gọi Việt Dương, Việt Hải (biển Quảng Đông) đã phát sinh nhiều lý luận nông nổi.

Dùng đoạn văn dịch *Nam Áo Khí* để lý luận sai, sớm nhất có lẽ là Hân Nguyên (Nguyễn Nhã) trong bài viết “Những sử liệu chữ Hán minh chứng chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa qua nhiều thế kỷ”, đoạn văn như sau: “*Trái lại, sách Hải quốc kiến văn lục [sic] của Trần Luân Quýnh, một người Trung Hoa đã soạn vào năm 1744 (đời nhà Thanh) đã xác nhận rằng “phía nam ngấn cát nối tiếp đến Việt Hải là Vạn Lý Trường Sa”, có nghĩa người Trung Hoa đã dùng danh xưng Việt Hải hay Việt Dương (ở đoạn sau cũng trong tài liệu này) để chỉ Nam Hải hay biển Đông của Việt Nam mà trong biển đó có Vạn Lý Trường Sa hay Hoàng Sa, thì đương nhiên đã xác nhận Vạn Lý Trường Sa là của Việt Nam.*” (Sử địa 29, trang 144, 149).⁽¹⁹⁾ Sai lầm này đến nay vẫn chưa được khắc phục, thậm chí còn được phát triển bởi tác giả khác.

Tóm lại, *Hải quốc văn kiến lục* của Trần Luân Quýnh và *Tứ hải tổng đồ* của Hạ Tuyên Uyên với nội dung ghi chép, soạn vẽ có nhiều liên hệ đến biển Đông, các tác giả đương thời chỉ nhằm mục đích cung cấp kiến thức địa lý, và những thông tin cần thiết cho người đi biển. *Tứ hải tổng đồ* là địa đồ thế giới nên không liên quan gì đến lịch sử chủ quyền của Trung Quốc đối với các địa danh mà nó thể hiện. Một phần nội dung HQVKL là *Nam Dương ký* vốn ghi chép về các quốc gia phía nam Trung Quốc, Vạn Lý Trường Sa và Thiên Lý Thạch Đường lại nằm trong vùng biển Nam Dương này. Học giới Trung Quốc và Việt Nam đều mắc phải sai lầm khi dựa vào HQVKL để tạo ra những lý luận xa rời tinh thần nguyên tác. Một bên thì vờ quên đi ý nghĩa/giá trị tự thân của nguồn tư liệu, trích lục bừa bãi và lý luận qua loa lấp liếm; một bên thì do không tìm hiểu tư liệu nguồn một cách thấu đáo, mạch lạc nên đưa ra suy luận bông bột. Việc nghiên cứu cổ sử biển Đông có thể rút kinh nghiệm từ những điểm bất cập và thái quá này, trong những trường hợp tương tự.

Phụ lục

Nam Dương ký

[Ghi chép về biển Nam Dương]

Hình thế các nước Nam Dương lệch về phía đông Trung Quốc, theo hướng la bàn đều nằm trong khoảng Đinh Vị [Tây Nam],⁽²⁰⁾ liên tiếp trong

trời đất, thông đến Đại Tây Dương, dừng ở tòa thứ 24,⁽²¹⁾ tức ở phương Tốn Ty [Đông Nam].

Xét về sự tiếp giáp giữa An Nam và Trung Quốc mà nói, thì biển giáp ở Liêm Châu, núi quanh tây bắc vòng về nam thẳng đến Chiêm Thành, hình tượng giống trăng nửa vầng, gọi là vịnh Quảng Nam. [Đất này] đời Tần gọi Tượng Quận, đời Hán gọi là Giao Chỉ, đời Đường gọi là Giao Châu, đời Tống gọi An Nam, đời Minh gọi Giao Chỉ. Đất liền với hai tỉnh Việt [Lưỡng Quảng] và Vân Nam, sử sách đã ghi chép nhiều về phong thổ, nhân vật ở đây. Về sau này, các xứ Thuần Hóa [淳化],⁽²²⁾ Tân Châu, Quảng Nghĩa, Chiêm Thành gọi chung là Quảng Nam.

Họ bên ngoại (của chúa Trịnh) được giao giữ đất Thuần Hóa, tùy vào nơi trú đóng và theo thế đất mà lập pháo đài Mã Long Giác,⁽²³⁾ cách một sông ở phía bắc là pháo đài Giao Chỉ, lấy [sông này] làm ranh giới. Từ Thuần Hóa đi về nam đến Chiêm Thành là nước Quảng Nam, còn gọi là An Nam. Vua [An Nam] họ Nguyễn, gốc họ người Trung Quốc.⁽²⁴⁾ [Đất này] xưa là quận Nhật Nam. Sản vật có: vàng, các loại hương, kỳ nam, trầm, chì, thiếc, vỏ quế, ngà voi, tơ lụa, yến sào, vi cá, rong biển, đường, tương tự như sản vật Giao Chỉ. Lấy Đông Kinh ở Giao Chỉ mà so với Tây Kinh ở Quảng Nam thì [Quảng Nam] mạnh hơn Giao Chỉ. Phía nam cai quản Lộc Lại 祿賴,⁽²⁵⁾ Giản Phố Trại, Côn Đại Mạ 崑大嗎, tây nam giáp Tiêm La, tây bắc tiếp Diên Điện, trồng cỏ gai và tre làm thành (trì).

Người [Quảng Nam] lặn giỏi, [như mà] thuyền Hồng Mao gặp sóng gió bất lợi giạt vào vịnh Quảng Nam, thì nước này sai thuyền nhỏ hàng trăm chiếc, chở theo người, lưng đeo ống trúc, mang dây thừng nhỏ, lặn xuống nước đóng dây đỉnh quần dây thừng vào đáy thuyền [Hồng Mao], kéo đến nơi nước cạn rồi dót và lấy đồ dùng vào việc quân. Nay thuyền Hồng Mao không lấy núi Quảng Nam làm tiêu giới, nếu thấy ất chủ động bỏ đi, [vì] nước này thường dùng hình phạt.

Từ Hạ Môn 廈門 đến Quảng Nam 廣南, bắt đầu ở Nam Áo 南澳 thấy Lỗ Vạn Sơn 魯萬山 biển Quảng Đông, rồi thấy Đại Châu Đầu 大洲頭 biển Quỳnh Châu 瓊洲, qua biển Thất Châu Dương 七洲洋, theo hướng núi Chiêm Tất La 占碑囉 ở ngoài khơi Quảng Nam thì đến Quảng Nam, cộng thủy trình bảy mươi hai canh [giờ].

Giao Chỉ thì từ phía tây biển Thất Châu vòng qua bắc mà đi. Từ Hạ Môn đến Giao Chỉ, thủy trình bảy mươi bốn canh.

Biển Thất Châu ở phía đông nam Vạn Châu đảo Quỳnh [Hải Nam], như đi Nam Dương thì phải qua nơi này.

Thuyền đi biển Trung Quốc không như thuyền Tây Dương, Tây Dương dùng loại nghi khí lượng định độ số bầu trời [kinh độ] và theo vạch nước mà phân độ [vĩ độ] thì biết thuyền đang ở nơi nào. Thuyền Trung Quốc dùng la bàn, đồng hồ cát, tính sức gió lớn nhỏ, hướng gió thuận nghịch mà quy ra số canh giờ. Mỗi canh ước chừng đi được 60 dặm gió lớn và thuận hướng thì tính thêm, nước triều cao gió nghịch thì giảm xuống, áng chừng vào canh giờ

mà biết đang ở nơi nào. Còn như trong bụng nghi ngờ, thì xem vào hình thể núi non ở xa, dựa vào các điểm cao thấp mà phân biệt, dùng dây thừng có đầu gù dò mực nước nông sâu (đầu gù bôi dầu sáp để dò biết bùn, cát ở đáy nước), phối hợp nhiều cách thì nắm được vị trí chuẩn xác.

Ngoài Đại Châu Đầu thuộc biển lớn Thất Châu thì mệnh mông mờ mịt, không có núi non gì để căn cứ mà làm chuẩn. Gặp gió to thuận hướng la bàn thì đi 6, 7 ngày có thể đến Ngoại La Sơn thuộc vùng biển Chiêm Bất Lao xứ Quảng Nam, [đến đây thì] phương hướng định được. Lệnh qua phía đông ắt vướng phải Vạn Lý Trường Sa 萬里長沙, Thiên Lý Thạch Đường 千理石塘; lệnh qua phía tây sợ gặp dòng nước chảy xiết đẩy vào vịnh Quảng Nam, không có gió Tây thì khó mà ra được.

Thuyền buôn không có ý nhập cảnh Quảng Nam, chỉ là do sóng gió đưa đẩy tới, [vào đây] hàng hóa bị đánh thuế nặng, chia đều ra thì không thể đủ [vốn] được. Tỷ như người Hồng Mao cân nhắc [thị trường] hai bên, thì vẫn thích Trung Quốc hơn, gọi là sai một ly thì mất đi ngàn dặm là vậy.

Trong biển Thất Châu có loại chim thần, hình giống như nhạn biển mà nhỏ hơn [nhạn biển], mỏ nhọn màu hồng, chân ngắn màu xanh lá, đuôi như mũi tên dài đến 2 thước (64cm), gọi là Tiên điều [chim mũi tên]. Thuyền đến biển này thì Tiên điều bay đến quanh người. Kêu lên thì chim bay đi, trong lúc còn nghi ngờ, kêu lên lần nữa để xem kỹ [cái đuôi lạ] thì bay trở lại. Đưa giấy tạ thần, chim xòe cánh bay lượn rồi không biết đi đâu. Tương truyền Vương Tam Bảo [Trịnh Hòa] đi Tây Dương, kêu là ‘chim cầm tên’, bảo người ghi chép lại sự việc ấy.

Quảng Nam đến Chiêm Thành, núi gần bờ biển, đến Lộc Lại vòng qua phía tây đến Giản Phố Trại 柬埔寨. Từ Hạ Môn đến Chiêm Thành, thủy trình 100 canh; đến Giản Phố Trại, thủy trình 113 canh. Giản Phố Trại tuy là một nước, mà nằm ở giữa 2 nước Tiêm La và Quảng Nam, phía đông phải nộp cống cho Quảng Nam, phía tây phải nộp cống cho Tiêm La, lơ là không nộp, thì bị đường thủy đường bộ đồng hè tiến đánh. Người Giản Phố Trại thuộc phiên hệ Bạch Đầu Vô Lai Do 白頭無來由,⁽²⁶⁾ phân đông khổ thân. [Y phục] dùng tấm vải quấn ngang thân dưới, [tấm vải này] gọi là ‘thủ mạn’. Sản vật đất này có: chì, thiếc, ngà voi, lông chim trĩ, chim khổng tước, vải tây, tô mộc, giáng hương, các loại trầm, yến sào, rong biển, mây.

Từ dãy núi lớn Giản Phố Trại vòng qua phía tây nam là Tiêm La, theo dãy núi ven bờ biển Tiêm La dần về phía nam là Tà Tử 斜仔, Lục Khôn 六潰, Đại Niên 大咩, Đinh Cát Nao 丁噶叻, Bành Hanh 彭亨. Dãy núi này liên tới Trung Quốc, phát ở hướng chính nam, đến đây thì dừng. Lại theo mé biển vòng qua lưng núi mà qua phía tây là Nhu Phật 柔佛, Nhu Phật cách một núi và đối lưng với Bành Hanh. Từ Nhu Phật đi về tây là Ma Lạt Giáp 麻喇甲, tức là dãy núi phía sau Đinh Cát Nao.

Từ Ma Lạt Giáp qua tây, ra khỏi Vân Nam, qua tây nam các nước Thiên Trúc 天竺 là Qua Thập Đáp 戈什塔 thuộc Tiểu Tây Dương 小西洋.

Từ dãy núi ven biển Tiêm La đến Nhu Phật và các nước đều có vua và đều là thuộc quốc của Tiêm La. [Nước Tiêm La] xưa gồm 2 nước, nước La và

nước Tiêm, sau thì hợp thành một nước gọi là Tiêm La. Tục thờ Phật... [lược phần phong tục, vật sản - PHQ]...

Thủy trình từ Hạ Môn đến Tiêm La, qua biển Thất Châu thấy Ngoại La Sơn 外羅山, theo hướng nam thấy Đại Mạo Châu 玳瑁洲, Áp Châu 鴨洲, thấy Côn Lôn 崑崙, lệch về hướng tây thấy Đại Chân Dư 大真嶼, Tiểu Chân Dư 小真嶼, chuyển qua phương tây bắc đến Bút Giá Sơn 筆架山, rồi hướng về bắc thì đến Trúc Dư 竹嶼 [ngoài khơi] cửa cảng Tiêm La, [từ Hạ Môn] đến đây là 188 canh, đi vào cảng thì mất 40 canh, cộng thủy trình là 228 canh. Phía đông Tiêm La giáp Giản Phố Trại, đường thủy chừng 113 canh [từ cảng Tiêm La đến cảng Giản Phố Trại]. Tại sao cách xa quá vậy? Bởi mặt nam Giản Phố Trại là biển, một mảng cuối thuộc Lan Nê 爛泥 còn gọi Lan Nê Vĩ, phía dưới liền Đại Hoàn Sơn 大橫山, Tiểu Hoàn Sơn, thật là vòng vèo quanh co nên đường đi xa vậy.

Từ Tiêm La xuống phía nam, Tà Tử, Lục Khôn, Tống Cước đều là thuộc quốc của Tiêm La. Các nước Đại Niên, Cát Liên Đan 吉連担, Đinh Cát Nao, Bành Hanh mạch núi liền nhau, đều tự Tiểu Chân Dư hướng về phía tây chia ra mà đi, thủy trình không đều, có nơi 150 canh, có nơi 160 canh. Thổ sản có: chì, thiếc, lông chim trĩ, chiếu hoa, yến sào, hải sâm, khoa đằng (科藤), băng phiến (冰片). Về thổ sản thì các nước tương tự, riêng hồ tiêu giáp (胡椒) ở Đinh Cát Nao là tốt nhất trong các nước phiên. Các phiên này đều thuộc tộc loại Vô Lai Do (無來由), không hiểu lẽ nghĩa, mình trần cấp đao, thân dưới quần vải, cau đựng đầy hộp để nhấm nháp, lúa gạo trộn vào nước mà nuốt. Việc buôn bán khó khăn vì bến cảng không chứa được nhiều thuyền.

Nói về nước Nhu Phật, núi tuy liền mạch với Bành Hanh, mà thế thì ở thấp. Đi đường thủy đến Côn Lôn thì theo phương Vị (tây nam), gặp Trà Bàn thì chuyển hướng tây, từ Hạ Môn đến Nhu Phật thủy trình 173 canh, tình hình vật sản cũng tương tự như các Phiên đã nói trên, song tốt hơn và nhiều hơn, mỗi năm thuyền buôn cỡ lớn ghé 3, 4 chiếc [mỗi khi ghé] thuyền nhỏ trong xứ tự đến trao đổi hàng hóa. Ở đây có sa kim, trong nước xài tiền đúc bằng vàng, hình bông hoa nhỏ, nặng 4 phân, 5 phân, tiền bằng bạc không xài.

Từ Nhu Phật đi về tây là Ma Lạt Giáp, cũng thuộc tộc loại Vô Lai Do. Quan trong xứ gọi là Ác Da 惡耶, quốc vương cũng tựa như [quốc vương] Tiêm La, dùng người Hán liệu lý quốc sự, thuế khóa. Thổ sản có các loại vàng, bạc, vải tây, sừng tê giác, ngà voi, chì, thiếc, hồ tiêu, giáng hương, tô mộc, yến sào, lông trĩ, chiếu hoa, tiền vàng và tiền bạc cùng được sử dụng. Đi về biển tây, thuyền Trung Quốc lấy theo phương Vị, đến đây [Ma Lạt Giáp] thì dừng, thủy trình từ Hạ Môn đến đây là 260 canh.

Còn như các nơi Tiểu Tây Dương, Ô Quỷ quốc, Đại Tây Dương tuy thế đất liền nhau, thuyền Tây Dương luôn qua lại thì đã nói ở phần Đại, Tiểu Tây Dương ký.

Phía nam Ma Lạt Giáp, cách biển thấy một dãy núi lớn là Á Tế, là nơi người Hồng Mao cư trú. Phàm thuyền Hồng Mao đi Tiểu Tây Dương hoặc các xứ khác thì dừng ở Á Tế để chuẩn bị thêm lương thực.

Từ dãy núi lớn Á Tế vòng qua phía đông nam là Vạn Cổ Lũ 萬古廬, nơi cuối cùng của xứ này nhìn sang bên kia biển là Cát Lạt Ba 噶喇吧. Thuyền Hồng Mao khi quay về Đại Tây Dương tất đi qua biển này, sau đó theo phương tây nam qua Ô Quỷ Áp 烏鬼呷, rồi vòng theo hướng tây thì đến Đại Tây Dương.

Như từ Trung Quốc mà đến Cát Lạt Ba, thì phải ngang qua Côn Lôn, Trà Bàn 茶盤, la bàn để phương Vị, vòng theo hướng tây dãy núi Vạn Cổ Lũ mà đến Cát Lạt Ba. Từ Hạ Môn đến Cát Lạt Ba mất 280 canh. Xứ này là nơi phát nguyên tộc hệ Vô Lai Do, nay Hồng Mao Hà Lan chiếm cứ, đặt quan cai trị, chức quan lệ thuộc Áp Tất Đan 呷必担,⁽²⁷⁾ bên ngoài gồm quản luôn cả 3 xứ Hạ Cảng 下港, Vạn Đan 萬担, Trì Vấn 池間. Hạ Cảng sản xuất hồ tiêu, Vạn Đan riêng lập phố xá, Trì Vấn sản xuất hồ tiêu, đàn hương. Cát Lạt Ba là nơi phố xá thịnh vượng đứng đầu các phiên, các đảo, thuyền buôn từ Trung Quốc, Đại Tây Dương, Tiểu Tây Dương, Bạch Đầu, Ô Quỷ, Vô Lai Do tụ tập mua bán, kỳ trân dị bảo, vật thực các thứ không gì không có.

Người Hà Lan xây dựng thành trì, lập phố xá, người Trung Quốc đến đây mua bán trồng tía khá đông, mỗi năm mỗi người nộp thuế cho địa phương 5 - 6 đồng tiền vàng thì được phép cư trú, nhân khẩu Trung Quốc tăng nhanh, cư trú nơi này đến những hơn 10 vạn, gần đây người Hà Lan cấm người Trung Quốc nhập cư, lỡ đến thì không cấp phép cư trú, ra lệnh tìm thuyền mà trở về.

Đảo Trà Bàn ở phía nam Côn Lôn, liền một dãy núi Vạn Cổ Lũ về phía đông, trên đường chung đi Nam Dương, đây là nơi ngã rẽ để đi các xứ, người trên đảo sống bằng nghề biển. Nơi này có loại “giai văn thảo” (cỏ có vân đẹp), cọng nhỏ mà dài, mỗi năm có thể đủ cho hai đợt dệt chiếu, loại cực tốt dùng cho các vương gia trị giá đến 40-50 đồng tiền vàng [một chiếc], loại này kỳ được còn trùng; thứ đến là loại có giá 20-30 đồng tiền vàng; thứ nữa là 10 đồng. Loại 1-2 đồng là loại dệt bằng sợi màu hoặc sợi thô.⁽²⁸⁾

P H Q

CHÚ THÍCH

- (1) Hoa Đình cũng có thể là tên huyện, bản quán của Hạ Tuyên Uyên. Huyện Hoa Đình thuộc tỉnh Cam Túc, phía đông bắc.
- (2) *Trung Quốc biên cương sử địa nghiên cứu*, số 1, 1992, trang 95 [中國邊疆史地研究].
- (3) *Nam Hải chư đảo địa danh tư liệu hồi biên*, Quảng Đông tỉnh địa danh ủy viên hội biên, Quảng Đông tỉnh địa đồ xuất bản xã, 1987. 南海諸島地名資料匯編-廣東省地名委員會編-廣東省地圖出版社-1987.
- (4) *Ngã quốc Nam Hải chư đảo sử liệu hồi biên*, Đông Phương xuất bản xã, Bắc Kinh, 1988. 我國南海諸島史料匯編-東方出版社-北京-1988.
- (5) *Trung Quốc Nam Hải chư đảo địa danh luận cảo*, Khoa học xuất bản xã, Bắc Kinh, 1996. 中國南海諸島地名論稿-科學出版社-北京-1996.
- (6) *Trung Quốc lịch sử đại từ điển*, Thượng Hải từ thư xuất bản xã, 2000. 中國歷史大辭典-上海辭書出版社-2000.
- (7) *Science and civilisation in China*. Cambridge at the University Press, 1959, Vol. 3, p. 699 (Bibliography A) [Record of Things seen and Heard about the coastal Regions].

- (8) *Minh sử* (Thanh), Trương Đình Ngọc chủ biên, Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 2003. Quyển 326, Liệt truyện 214, Ngoại quốc 7. 明史-[清],張廷玉(主編)-中華書局-北京-2003.
- (9) *Đông Tây Dương khảo* [Minh], Trương Tiếp, Tạ Phương hiệu chú, Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, 1981. 東西洋考-中華書局-北京-1981.
- (10) Xem thêm: *Cận đại lai Việt truyền giáo sĩ bình truyện*, Lôi Vũ Điền chủ biên, Bách Gia xuất bản xã, Thượng Hải, 2004 (Tr. 63-65) [近代來粵傳教士評傳-雷雨田(主編). 百家 出版社-上海-2004]. *Minh Thanh văn hóa sử trát ký*, Phùng Thiên Du, Thượng Hải nhân dân xuất bản xã, 2006 (Tr. 89) [明清文化史札記-馮天瑁-上海人民 出版社-2006].
Minh mạt Thanh sơ Trung ngoại khoa kỹ giao lưu nghiên cứu, Trương Thừa Hữu, Trương Phổ, Vương Thục Hoa. Học Uyển xuất bản xã, Bắc Kinh, 2002 (Tr. 175, 176, 179) [明末清初中外科技交流研究-張承友,張普,王淑華,學苑出版社-北京- 2002].
- (11) Sách đã dẫn (xem chú thích số 3), trang 157.
- (12) Sách đã dẫn (xem chú thích số 5) trang 58.
- (13) Dòng chú thích cho phần địa đồ minh họa, Sdd, trang 157.
- (14) Sdd, trang 57, 58.
- (15) Lâm Kim Chi, “Trung Quốc tối tảo phát hiện, kinh doanh hòa quần hạt Nam Hải chư đảo đích lịch sử” trong tuyển tập *Nam Hải chư đảo, địa lý - lịch sử - chủ quyền*. Hắc Long Giang giáo dục xuất bản xã, 1992 (Tr. 30) [林金枝-中國最早發現,經營和管轄南海諸島的 歷史-南海諸島-地理,歷史,主權-黑龍江教育出版社-1992].
- (16) Lâm Vinh Quý, Lý Quốc Cường “Nam Sa quần đảo sử địa vấn đề đích tổng hợp nghiên cứu” trong tuyển tập *Nam Hải chư đảo, địa lý - lịch sử - chủ quyền* (Tr. 142). [林榮貴-李國強“南沙群島史地問題的綜合研究”].
- (17) Túc Itu Aba Island, Việt Nam gọi là đảo Ba Bình.
- (18) *Hải quốc đồ chí* (1841-1852), Ngụy Nguyên. Bản in năm Quang Tự thứ 2 (1876). Quyển thứ 77, *Trù Hải tổng luận* (Nhất), “Trần Luân Quýnh thiên hạ duyên hải hình thế lược” (Tờ 4a). [海國圖志.魏源.光緒二年重刊.卷七十七.籌海總論-“陳倫炯天下 沿海形勢錄”-頁四].
Đoạn văn được trích trong *Hải quốc đồ chí* so với đoạn văn trong bản HQVKL có khác một vài chỗ, nhưng nội dung không bị ảnh hưởng.
- (19) Theo chú thích của Hãn Nguyên thì đoạn văn dịch “Nam Áo Khi” được tham khảo trong *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1970 (trang 345-396).
- (20) Khái niệm trong thiên văn học truyền thống Trung Quốc lấy tên can chi để chỉ phương hướng, chánh bắc là Tý, chánh nam là Ngọ, chánh đông là Mão, chánh tây là Dậu. Phương Đinh Vị (Mùi) chỉ tây nam mà thiên về nam, phương Khôn Thân cũng chỉ tây nam mà thiên về tây.
- (21) Khái niệm Phần dã, tức chia khu vực vòm trời theo Nhị thập bát tú, tòa thứ 24 tức khu vực sao Liễu 柳 [Anh ngữ dịch là Mansion 24 - The Willow]. Khu vực này ở khoảng giữa đông nam và chánh nam.
- (22) Trần Luân Quýnh viết Thuận Hóa 淳化 [thay vì Thuận Hóa 順化] trong suốt văn bản, đây do viết sai, vì hầu hết thư tịch cổ Trung Quốc đều chép là Thuận Hóa.
- (23) Chưa rõ tên pháo đài Mã Long Giác 馬龍角 do Trần Luân Quýnh ghi nhận là dựa vào tài liệu nào, hoặc là cách gọi khác của dinh cũ Võ Xá, lũy cũ Trường Dục, hay lũy/đồn Động Hải? (Theo ghi chép trong *Đại Nam nhất thống chí*, tỉnh Quảng Bình).
- (24) Thuyết nói rằng tổ tiên Nguyễn Hoàng gốc người Trung Quốc ngoài Trần Luân Quýnh còn thấy trong *Hoàng triều văn hiến thông khảo*, mục “Tứ Duệ” viết: “廣南國為古南 交地,王本中國人,阮姓.歷代以來通職貢” (nước Quảng Nam là đất cũ Nam Giao,

vua gốc người Trung Quốc, họ Nguyễn, các đời đều sang nộp cống). Sau này lại có thêm Từ Diên Húc trong *Việt Nam tập lược*, Phan Lai trong *Toại Sơ Đường văn tập*... nói giống như vậy, tuy nhiên không thấy nêu chứng cứ gì để có thể tin cậy.

- (25) Lộc Lại, một cách gọi đất Nông Nại (Đồng Nai). Sách *Hải lục* 海錄 (Dương Bình Nam, Tạ Thanh Cao) viết: (từ Tân Châu, tức Quy Nhơn) “đi về nam 3, 4 ngày thì đến Long Nại 龍奈, còn gọi là Lục Nại 陸奈 tức trong sách *Hải quốc văn kiến lục* nói là Lộc Lại”.
- (26) Cách gọi của người Trung Quốc đối với người theo đạo Islam.
- (27) Phiên âm tên thủ đô Hà Lan, Amsterdam.
- (28) Tên các đảo quốc, quốc gia trong bài viết này phần lớn tương tự cách ghi chép trong “Đại Thanh vạn niên nhất thống địa lý toàn đồ” (Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 4 (75). 2009), độc giả tạm thời xem lại, chúng tôi sẽ lập bảng đối chiếu tên gọi đầy đủ hơn trong các bài viết khác.

TÓM TẮT

Hải quốc văn kiến lục do tác giả Trần Luân Quýnh biên soạn vào đời nhà Thanh, nội dung ghi chép về địa lý, phong tục, vật sản và tình hình thương mại của nhiều quốc gia, vùng, đảo thuộc đông, tây, nam Á và hải trình từ Trung Quốc đến các nơi ấy. Từ cuối thập niên 50 của thế kỷ 20, sách này được học giới Trung Quốc liên tục trích dẫn, phân tích và suy luận nhằm tìm cách chứng minh chủ quyền lịch sử của Trung Quốc đối với 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam.

Tuy nhiên, khi nghiên cứu kỹ cách thức trích dẫn *Hải quốc văn kiến lục* của học giới Trung Quốc, tức cách sử dụng tư liệu vào mục đích nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy hầu hết học giới Trung Quốc đều trích dẫn sai hoặc không đúng với tinh thần tư liệu gốc, tạo ra những lý luận xa rời tinh thần nguyên tác. Đáng tiếc là, một vài học giả Việt Nam, khi tiếp cận tư liệu này, lại chưa có sự tìm hiểu thấu đáo, mạch lạc nên đưa ra suy luận bông bột.

Khảo sát và trích dịch *Hải quốc văn kiến lục*, chúng tôi nhằm cùng với độc giả tiếp cận ý nghĩa căn bản của nội dung sách này, qua đó có cái nhìn khách quan và cân trọng đối với những tài liệu thuộc về cổ sử biển Đông.

ABSTRACT

“HẢI QUỐC VĂN KIẾN LỤC”: EXAMINATION AND TRANSLATION

“Hải quốc văn kiến lục” [A monography of countries in Eastern, Southern, and Western Asia and relevant trading sea routes] written by Trần Luân Quýnh in the times of the Qing dynasty is about the geography, customs, specialties and the commercial activities of many countries, archipelagos, and islands in eastern, southern, and western Asia and the sea routes connecting China to those places. Since 1950's, Chinese researchers have been constantly quoting this book, interpreting it and giving inferences to prove the Chinese historical ownership over the Paracel Islands and the Spratly Islands of Vietnam.

However, when we looked into the way the Chinese researchers quoted the documents for their research works, I found out that most of them made mistakes in their quotations or committed misinterpretations of the original documents, which led to wrong their inference. It is a pity that a number of Vietnamese scholars, due to their superficial study on this document, have put forward flighty remarks regarding the issue.

Studying and quoting data from “Hải quốc văn kiến lục”, we hope the readers would have an opportunity to understand the basic ideas of this work and consequently have an objective view of it. One should be very careful with ancient documents regarding the East Sea.